

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Văn Tuệ	Chủ tịch
Ông Nông Minh Huyền	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên
Ông Vương Thanh Giang	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thanh Hương	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Hậu	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Hải	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Vương Thanh Giang	Giám đốc
Ông Tô Xuân Thanh	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Chương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc
Nguyễn Văn Viên	Kế toán trưởng

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Vương Thanh Giang**  
Giám đốc

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/03/2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 31/12/2017 lũy kế của Công ty là 291.860.571.791 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 378.381.806.082 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 06/03/2017.



Phạm Gia Đạt  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Hải  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>451.869.198.007</b>	<b>554.563.736.370</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.523.828.427	25.261.216.743
Tiền	111		1.523.828.427	25.261.216.743
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.341.934.086	25.319.069.833
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	184.501.672	443.190.033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		919.837.598	12.367.786.910
Các khoản phải thu khác	136	7	2.237.594.816	12.508.092.890
Hàng tồn kho	140	8	434.222.299.886	466.151.590.826
Hàng tồn kho	141		434.222.299.886	468.030.019.587
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.878.428.761)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.781.135.608	37.831.858.968
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.464.528.108	7.024.306.823
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.316.607.500	30.807.552.145
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.843.147.002.131</b>	<b>1.973.378.495.057</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		13.348.000.000	11.629.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	13.348.000.000	11.629.000.000
Tài sản cố định	220		1.760.253.079.368	1.734.010.753.207
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.760.253.079.368	1.734.010.753.207
- Nguyên giá	222		1.984.024.782.017	1.837.317.664.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.771.702.649)	(103.306.911.305)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.811.196.566	165.079.624.103
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	10.811.196.566	165.079.624.103
Tài sản dài hạn khác	260		58.734.726.197	62.659.117.747
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	58.734.726.197	62.659.117.747
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.295.016.200.138</b>	<b>2.527.942.231.427</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.156.813.111.929</b>	<b>2.392.039.493.085</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>830.251.004.089</b>	<b>926.518.599.450</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	349.672.682.496	335.990.278.950
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		179.680.150	190.238.963.162
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.348.470.200	16.308.992.504
Phải trả người lao động	314		6.589.831.595	6.944.161.263
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	16.844.323.605	18.683.277.504
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	52.170.359.258	91.627.015.716
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	397.445.656.785	266.725.910.351
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.326.562.107.840</b>	<b>1.465.520.893.635</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.326.562.107.840	1.465.520.893.635
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>138.203.088.209</b>	<b>135.902.738.342</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>138.203.088.209</b>	<b>135.902.738.342</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(291.860.571.791)	(294.160.921.658)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(294.160.921.658)	(45.992.671.883)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.300.349.867	(248.168.249.775)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.295.016.200.138</b>	<b>2.527.942.231.427</b>

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Đàm Thị Thư  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng

Wương Thanh Giang  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.183.608.948.721	572.062.314.040
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.183.608.948.721	572.062.314.040
Giá vốn hàng bán	11	19	2.031.465.812.607	678.869.037.293
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.143.136.114	(106.806.723.253)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.856.822.985	4.057.910.767
Chi phí tài chính	22	21	132.937.311.566	130.175.129.228
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		127.889.077.767	104.057.379.541
Chi phí bán hàng	25	22	3.688.479.068	1.047.367.495
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14.153.019.029	13.564.265.411
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.221.149.436	(247.535.574.620)
Thu nhập khác	31	25	101.822.183	2.747.280.739
Chi phí khác	32	26	2.022.621.752	3.379.955.894
Lợi nhuận khác	40		(1.920.799.569)	(632.675.155)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.300.349.867	(248.168.249.775)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.300.349.867	(248.168.249.775)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	53	(5.771)

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Đàm Thị Thu  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng





Vương Thanh Giang  
Giám đốc


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2.300.349.867	(248.168.249.775)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		120.464.791.344	88.691.848.663
Các khoản dự phòng	03		(1.878.428.761)	1.878.428.761
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		(2.274.975.304)	18.631.513.543
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(28.591.743)	(552.227.757)
Chi phí lãi vay	06		127.889.077.767	104.057.379.541
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(1.235.479.550)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</i>	08		246.472.223.170	(36.696.786.574)
Tăng giảm các khoản phải thu	09		41.749.080.392	(8.887.089.132)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		31.929.290.940	(231.847.076.146)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(191.168.253.232)	314.694.176.588
Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.484.170.265	(37.157.357.201)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(97.721.837.987)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		136.466.511.535	(97.615.970.452)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(154.268.427.537)	(176.206.182.605)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.591.743	253.320.979
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(154.239.835.794)	(175.952.861.626)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		548.977.062.803	480.782.029.272
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(554.941.126.860)	(246.626.455.008)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(5.964.064.057)	234.155.574.264
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(23.737.388.316)	(39.413.257.814)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.261.216.743	64.674.505.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(31.392)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	5	<b>1.523.828.427</b>	<b>25.261.216.743</b>

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

  
Đàm Thị Thư  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng

  
Vương Thanh Giang  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 52, Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 430.063.660.000 đồng, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt; Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

**1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất gang, phôi thép

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Phần mềm quản lý	10

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

**4.7 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.11 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

*Doanh thu hoạt động tài chính:*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.13 THUẾ**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (từ năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	262.477.892	129.482.236
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.261.350.535	25.131.734.507
	<b>1.523.828.427</b>	<b>25.261.216.743</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	5.987.872	2.840.942
Ban QLDA Đầu tư - BQL khu kinh tế Cao Bằng	36.000.000	-
Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	114.400.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng - XDCT Cao Bằng	22.613.800	28.278.800
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ Quốc tế	5.500.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	346.070.291
	<b>184.501.672</b>	<b>443.190.033</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.237.594.816</b>	-	<b>12.508.092.890</b>	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	247.014.300	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	46.363.200	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	30.897.200	-	-	-
- Tạm ứng người lao động	271.864.562	-	891.929.940	-
- Lãi Kỳ Quỹ tại Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.182.980.911	-	562.930.011	-
- Công ty TNHH XNK và Xây dựng Quang Thành Đạt	267.564.993	-	267.564.993	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc	-	-	10.451.200.000	-
- Công ty CP Khoáng Sản 3	-	-	69.831.116	-
- Phải thu khác	190.909.650	-	264.636.830	-
<b>Dài hạn</b>	<b>13.348.000.000</b>	-	<b>11.629.000.000</b>	-
- Kỳ cược, ký quỹ	13.348.000.000	-	11.629.000.000	-
	<b>15.585.594.816</b>	-	<b>24.137.092.890</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	263.534.603.960	-	60.657.285.899	-
Công cụ, dụng cụ	1.392.660.413	-	594.483.505	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	151.978.730.528	-	133.267.135.519	-
Thành phẩm	17.316.304.985	-	273.511.114.664	(1.878.428.761)
	<b>434.222.299.886</b>	<b>-</b>	<b>468.030.019.587</b>	<b>(1.878.428.761)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>3.464.528.108</b>	<b>7.024.306.823</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.464.528.108	7.024.306.823
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>58.734.726.197</b>	<b>62.659.117.747</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	417.173.455
- Chi phí Tư vấn đầu tư XDCB Mô	6.151.448.576	7.176.690.008
- Chi phí đền bù GPMB DA Mô	8.861.089.732	16.154.250.193
- Chi phí Khấu hao TSCĐ đã hoàn thành thuộc dự án khu liên hợp Gang thép Cao Bằng	656.109.672	1.312.219.332
- Phí dịch vụ Kỹ thuật	7.282.932.071	20.692.591.378
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	13.760.920.458	14.386.416.846
- Phí Cấp quyền Khai thác Khoáng sản	-	2.519.776.535
- Chi phí quản lý dự án khu liên hợp gang thép	10.587.281.276	-
- Chi phí khai thác mỏ Nà Rạ	10.014.920.089	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.420.024.323	-
	<b>62.199.254.305</b>	<b>69.683.424.570</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2017	469.457.169.700	1.362.519.954.913	4.703.297.656	637.242.243	1.837.317.664.512
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	67.436.249.273	78.531.134.680	739.733.552	-	146.707.117.505
31/12/2017	<u>536.893.418.973</u>	<u>1.441.051.089.593</u>	<u>5.443.031.208</u>	<u>637.242.243</u>	<u>1.984.024.782.017</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2017	29.617.078.670	70.350.260.630	2.839.511.884	500.060.121	103.306.911.305
- Khấu hao trong năm	23.299.974.252	96.836.017.332	284.967.972	43.831.788	120.464.791.344
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
31/12/2017	<u>52.917.052.922</u>	<u>167.186.277.962</u>	<u>3.124.479.856</u>	<u>543.891.909</u>	<u>223.771.702.649</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2017	<u>439.840.091.030</u>	<u>1.292.169.694.283</u>	<u>1.863.785.772</u>	<u>137.182.122</u>	<u>1.734.010.753.207</u>
31/12/2017	<u>483.976.366.051</u>	<u>1.273.864.811.631</u>	<u>2.318.551.352</u>	<u>93.350.334</u>	<u>1.760.253.079.368</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.760.253.079.368 đồng.  
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 3.188.671.161 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Khu liên hợp gang thép Cao Bằng	-	15.881.239.733
Dự án Mỏ Sắt Nà Rạ Cao Bằng	9.629.361.566	148.040.599.603
Dự án Xưởng Tuyển	-	1.157.784.767
Công trình khác	1.181.835.000	-
	<b>10.811.196.566</b>	<b>165.079.624.103</b>

**CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG**  
Số 52, Kim Đồng – P.Hợp Giang – Tp. Cao Bằng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>349.672.682.496</b>	<b>349.672.682.496</b>	<b>335.990.278.950</b>	<b>335.990.278.950</b>
- Nhà thầu EPC			15.601.495.700	15.601.495.700
- Công ty CP Đầu tư XNK Việt Phát			40.504.092.438	40.504.092.438
- Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	232.460.414.550	232.460.414.550	25.598.506.848	25.598.506.848
- Công ty CP xuất nhập khẩu Thái Nguyên			84.814.132.150	84.814.132.150
- Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh TM Tân Tiến	1.374.259.920	1.374.259.920	11.740.540.311	11.740.540.311
- Công ty CP khoáng sản 3 - Vimico			15.703.055.232	15.703.055.232
- Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	20.400.569.078	20.400.569.078	9.052.807.754	9.052.807.754
- Công ty TNHH Phương Bảo Anh	13.713.498.480	13.713.498.480		
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	11.796.830.729	11.796.830.729	1.663.200.000	1.663.200.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật công trình ReWell Việt Nam	11.399.552.853	11.399.552.853	6.611.013.163	6.611.013.163
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Cao Bằng	10.381.276.340	10.381.276.340	5.858.189.279	5.858.189.279
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	9.628.336.850	9.628.336.850		
- Công ty CP Vật tư Mô địa chất	3.000.000.000	3.000.000.000	21.590.070.596	21.590.070.596
- Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	7.434.022.504	7.434.022.504	5.941.099.450	5.941.099.450
- Phải trả các đối tượng khác	28.083.921.192	28.083.921.192	91.312.076.029	91.312.076.029
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>349.672.682.496</b>	<b>349.672.682.496</b>	<b>335.990.278.950</b>	<b>335.990.278.950</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>16.308.992.504</b>	<b>65.471.916.194</b>	<b>74.432.438.498</b>	<b>7.348.470.200</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	22.496.868.159	22.496.868.159	-
- Thuế tài nguyên	7.698.285.000	15.942.150.000	20.565.489.000	3.074.946.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.610.707.504	27.032.898.035	31.370.081.339	4.273.524.200
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>7.765.564.380</i>	<i>21.744.003.100</i>	<i>25.236.043.280</i>	<i>4.273.524.200</i>
<i>Các khoản phí, lệ phí khác</i>	<i>845.143.124</i>	<i>5.288.894.935</i>	<i>6.134.038.059</i>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.844.323.605</b>	<b>18.683.277.504</b>
- Chi phí lãi vay	16.844.323.605	18.609.277.504
- Chi phí phải trả khác	-	74.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>16.844.323.605</b>	<b>18.683.277.504</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.170.359.258</b>	<b>91.627.015.716</b>
- Kinh phí công đoàn	-	719.811.034
- Bảo hiểm xã hội	16.682.686	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	36.268.330.320	80.976.638.971
- Quỹ thăm dò mỏ Nà Rua	7.005.198.541	7.005.198.541
- Tổng Công ty hỗ trợ sản xuất	-	164.638.113
- Nguồn thưởng từ Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	130.812.727	154.812.727
- Phụ cấp HĐQT, Ban kiểm soát	777.600.000	666.000.000
- Công ty CP ĐT TM XNK Việt Phát	-	1.500.000.000
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	500.000.000	-
- Công ty TNHH SX và DVTM Phương Tân	300.000.000	-
- Phải trả khác	7.171.734.984	439.916.330
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>52.170.359.258</b>	<b>91.627.015.716</b>



**CÔNG TY CP GANG THÈP CAO BĂNG**  
Số 52, Kim Đồng – P. Hợp Giang – Tp. Cao Bằng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	170.522.517.249	170.522.517.249	513.633.486.588	458.553.023.338	225.602.980.499	225.602.980.499
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	96.203.393.102	96.203.393.102	172.183.777.286	96.544.494.102	171.842.676.286	171.842.676.286
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	50.000.000.000	50.000.000.000			79.658.899.000	79.658.899.000
Ngân hàng EximBank - China	46.203.393.102	46.203.393.102			92.183.777.286	92.183.777.286
	<b>266.725.910.351</b>	<b>266.725.910.351</b>	<b>685.817.263.874</b>	<b>555.097.517.440</b>	<b>397.445.656.785</b>	<b>397.445.656.785</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	1.561.724.286.737	1.561.724.286.737	35.343.576.215	98.663.078.826	1.498.404.784.126	1.498.404.784.126
	<b>1.561.724.286.737</b>	<b>1.561.724.286.737</b>	<b>35.343.576.215</b>	<b>98.663.078.826</b>	<b>1.498.404.784.126</b>	<b>1.498.404.784.126</b>
<i>Trong đó</i>						
Số đến hạn trả trong 12 tháng	96.203.393.102	96.203.393.102			171.842.676.286	171.842.676.286
Số phải trả trên 12 tháng	1.465.520.893.635	1.465.520.893.635			1.326.562.107.840	1.326.562.107.840
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn</b>						
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều		Thế chấp	225.602.980.499	170.522.517.249
					<b>225.602.980.499</b>	<b>170.522.559.985</b>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn</b>						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2030	Thế chấp	508.658.899.000	477.453.030.683
Ngân hàng EximBank - China	VND	3,5%	2027	Thế chấp	875.745.885.126	970.271.256.054
Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP	VND	6,5%	2020	Tin chấp	114.000.000.000	114.000.000.000
					<b>1.498.404.784.126</b>	<b>1.561.724.286.737</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp cuối năm	430.063.660.000	430.063.660.000

**17.2 CỔ PHIẾU**

	31/12/2017 CP	01/01/2017 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17.3 BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2016	430.063.660.000	(45.992.671.883)	384.070.988.117
Lỗ trong năm trước	-	(248.168.249.775)	(248.168.249.775)
31/12/2016	430.063.660.000	(294.160.921.658)	135.902.738.342
01/01/2017	430.063.660.000	(294.160.921.658)	135.902.738.342
Lãi trong năm nay	-	2.300.349.867	2.300.349.867
31/12/2017	430.063.660.000	(291.860.571.791)	138.203.088.209

**17.4 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	225.954.200.000	52,50%	225.954.200.000	52,50%
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	107.882.260.000	25,10%	107.882.260.000	25,10%
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	9,70%	41.669.880.000	9,70%
Các Cổ đông khác	54.557.320.000	12,70%	54.557.320.000	12,70%
	<b>430.063.660.000</b>	<b>100%</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm	2.179.185.920.691	570.299.946.096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.423.028.030	1.762.267.944
	<b>2.183.608.948.721</b>	<b>572.062.214.040</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng bán sản phẩm	2.028.178.898.720	674.616.655.432
Giá vốn hàng bán dịch vụ	5.165.342.648	2.373.953.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.878.428.761)	1.878.428.761
	<b>2.031.465.812.607</b>	<b>678.869.037.293</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.591.743	552.227.757
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.274.975.304	3.505.683.010
Doanh thu hoạt động tài chính khác	553.255.938	-
	<b>2.856.822.985</b>	<b>4.057.910.767</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	127.889.077.767	104.057.379.541
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.995.328.798	7.486.236.144
Chi phí tài chính khác	52.905.001	18.631.513.543
	<b>132.937.311.566</b>	<b>130.175.129.228</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nguyên vật liệu	-	10.094.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.554.708.068	247.078.600
Chi phí khác bằng tiền	133.771.000	790.194.800
	<b>3.688.479.068</b>	<b>1.047.367.495</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nguyên vật liệu	354.688.678	548.438.423
Chi phí năng lượng	7.423.020	-
Nhân viên quản lý	8.444.086.793	7.145.255.604
Chi phí đồ dùng văn phòng	521.972.268	-
Khấu hao tài sản cố định	87.967.824	734.370.789
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	23.020.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.227.273	2.237.202.136
Chi phí bằng tiền khác	4.628.653.173	2.875.978.459
	<b>14.153.019.029</b>	<b>13.564.265.411</b>

**24. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.553.560.968.201	567.942.434.137
Chi phí nhân công	84.425.055.786	60.977.683.947
Khấu hao tài sản cố định	120.464.791.344	88.691.848.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.941.750.382	194.808.279.349
Chi phí bằng tiền khác	250.300.410.512	105.000.082.390
	<b>2.081.692.976.225</b>	<b>1.017.420.328.486</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền phạt thu được		1.464.096.295
Hoàn nhập phí đóng góp cơ sở hạ tầng		1.235.479.550
Thu nhập khác	101.822.183	47.704.894
	<b>101.822.183</b>	<b>2.747.280.739</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	2.020.803.536	3.332.682.162
Chi phí khác	1.818.216	47.273.732
	<b>2.022.621.752</b>	<b>3.379.955.894</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.300.349.867	(248.168.249.775)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.020.803.536	3.332.682.162
- Các khoản phạt	2.020.803.536	3.332.682.162
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.321.153.403)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.321.153.403)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(244.835.567.613)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.300.349.867	(248.168.249.775)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.300.349.867	(248.168.249.775)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.006.366	43.006.366
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>53</b>	<b>(5.771)</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.523.828.427	25.261.216.743
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.498.231.926	24.580.282.923
	<b>17.022.060.353</b>	<b>49.841.499.666</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.724.007.764.625	1.732.246.803.986
Phải trả người bán và phải trả khác	401.695.546.341	427.617.294.666
Chi phí phải trả	16.844.323.605	18.683.277.504
	<b>2.142.547.634.571</b>	<b>2.178.547.376.156</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Rủi ro tỷ giá**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.523.828.427	-	1.523.828.427
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.150.231.926	13.348.000.000	15.498.231.926
	<b>3.674.060.353</b>	<b>13.348.000.000</b>	<b>17.022.060.353</b>
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.261.216.743	-	25.261.216.743
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.951.282.923	11.629.000.000	24.580.282.923
	<b>38.212.499.666</b>	<b>11.629.000.000</b>	<b>49.841.499.666</b>

**RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ nhận được sự hỗ trợ từ các chủ sở hữu, tổ chức tín dụng, các bên liên quan và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	397.445.656.785	1.326.562.107.840	1.724.007.764.625
Phải trả người bán và phải trả khác	401.695.546.341	-	401.695.546.341
Chi phí phải trả	16.844.323.605	-	16.844.323.605
	<b>815.985.526.731</b>	<b>1.326.562.107.840</b>	<b>2.142.547.634.571</b>
<b>01/01/2017</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	266.725.910.351	1.465.520.893.635	1.732.246.803.986
Phải trả người bán và phải trả khác	427.617.294.666	-	427.617.294.666
Chi phí phải trả	18.683.277.504	-	18.683.277.504
	<b>713.026.482.521</b>	<b>1.465.520.893.635</b>	<b>2.178.547.376.156</b>

**30. THÔNG TIN KHÁC**

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản và chỉ phát sinh tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**32. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tính đến thời điểm 31/12/2017 lỗ lũy kế của Công ty là 291.860.571.791 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 378.381.806.082 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu, tổ chức tín dụng và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty, trong đó nợ phải trả chủ yếu là nợ với Công ty mẹ. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ</b>		<b>1.017.642.570.367</b>	<b>83.914.018.464</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	992.116.006.178	41.723.774.215
Công ty CP khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	14.603.200.311	36.706.526.804
Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	Cùng Tập đoàn	7.878.020.433	-
Công ty CP du lịch và TM Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	482.365.455	5.100.853.273
Công ty CP khoáng sản và luyện kim CB	Cùng Công ty mẹ	1.933.917.273	86.287.272
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	325.724.485	236.576.900
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	227.215.000	60.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	76.121.232	-
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>2.174.808.321.441</b>	<b>564.553.616.313</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	2.173.698.157.941	563.974.271.147
Công ty CP Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim CB	Cùng Công ty mẹ	1.110.163.500	579.345.166
<b>Lãi vay trong năm</b>		<b>12.374.080.983</b>	<b>12.394.443.084</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	12.374.080.983	12.394.443.084
<b>Lãi trả chậm</b>		<b>12.512.627</b>	<b>4.149.855.494</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	12.512.627	2.029.028.722
Công ty CP Vật tư Mô địa chất	Cùng Tập đoàn	-	1.016.182.302
Công ty CP Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	1.104.644.470
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		<b>1.280.453.000</b>	<b>1.048.529.300</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải trả người bán</b>		<b>257.895.241.786</b>	<b>54.082.029.021</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	232.168.601.950	25.598.506.848
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	1.509.660.428	-
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	915.778.254	-
TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	Cùng Tập đoàn	1.326.999.126	2.048.365.000
Công ty CP Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	15.703.055.232
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	315.936.500	66.000.000
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	280.154.600	175.619.205
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	664.278.850	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	209.082.000	1.437.674.982
Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	Cùng Tập đoàn	20.400.569.078	9.052.807.754
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	104.181.000	-
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>-</b>	<b>241.850.300</b>
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	241.850.300
<b>Người mua ứng tiền trước</b>		<b>-</b>	<b>187.486.379.457</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	187.486.379.457
<b>Phải trả khác</b>		<b>38.712.522.701</b>	<b>80.976.638.971</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	38.712.522.701	80.976.638.971
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>114.000.000.000</b>	<b>114.000.000.000</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	114.000.000.000	114.000.000.000

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Đàm Thị Thư  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng

Vương Thanh Giang  
Giám đốc